TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07 /2023/ HNGĐ - ST
Ngày 07 tháng 9 năm 2023
V/v Tranh chấp HNGĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Thanh Nghệ

2. Bà Hoàng Thị Thu Hường

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hoàn là thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 15/ 2023/ TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023, về " Tranh chấp Hôn nhân gia đình " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T (tên gọi khác Đặng Thị T) - Sinh năm 1972 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Đặng Quý V - Sinh năm 1966 (vắng mặt).

Đều trú tại: thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

***** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Địa chỉ: 169, phố L, phường H, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng, chức vụ: Tổng giám đốc (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Giá Mã Tâm, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 13/ 3/ 2023, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn nguyên đơn bà Đặng Thị Tạn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân bà Đặng Thị T (tên gọi khác Đặng Thị T) có được tự nguyện tìm hiểu tình cảm lẫn nhau với ông V và chung sống với nhau từ cuối năm 1987, không tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu ông, bà chung sống rất hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do phát sinh mâu thuẫn là do ông V uống rượu về say đánh đập, đỉnh điểm năm 2012 đánh, đốt quần áo và đuổi bà T ra khỏi nhà. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng bà và ông V đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay không còn quan tâm tình cảm với nhau nữa, nên bà T đề nghị được ly hôn ông V theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà T, ông V có 03 con chung là:

- Đặng Thị Y, sinh ngày 12/02/1988

- Đặng Phúc Q, sinh ngày 03/6/1990

- Đặng Phúc H, sinh ngày 23/11/1992. Các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường và đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà T và ông V có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 100.000.000^{đ} (một trăm triệu đồng) gồm các món vay:

Món vay 1: Ngày vay 11/6/2021 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000720785322; chương trình cho vay hộ nghèo mua bò sinh sản; thời hạn vay 05 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2026. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Món vay 2: Ngày vay 27/5/2022 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000723266714; chương trình cho vay hộ nghèo trồng rừng; thời hạn vay 10 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2032. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Tại biên bản lấy lời khai, tại biên bản hòa giải bị đơn ông Đặng Quý V trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông Đặng Quý V và bà Đặng Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 9 năm 1987 đến nay, hai gia đình không tổ chức cưới theo phong tục của địa phương và không đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 bà T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên bực tức có được đốt quần áo của bà T. Từ ngày bà T đi quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác thì bà T cũng bỏ nhà đi lâu lâu mới về nhà mấy hôm lại bỏ nhà đi tiếp và ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay. Ông V khẳng định vẫn còn tình cảm với bà T nên không nhất trí ly hôn.

- *Về con chung:* Ông V và bà T có 03 (ba) con chung tên là Đặng Thị Y, sinh ngày 12/02/1988; Đặng Phúc Q, sinh ngày 03/6/1990; Đặng Phúc H, sinh ngày 23/11/1992. Các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường và đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung:*

+ *Về tài sản chung:* Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về vay nợ chung:* Vợ chồng ông V, bà T có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 100.000.000^{đ} (một trăm triệu đồng) và ông V có được ký vào người thừa kế các khoản vay. Hiện dư nợ gốc vẫn còn 100.000.000,đ. Nếu trường hợp phải ly hôn ông V đề nghị bà T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung cả gốc và lãi cho Ngân hàng, ông V không có nghĩa vụ cùng trả nợ chung.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt: Ông V nêu quan điểm không nhất trí ly hôn, các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung bà T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung cả gốc và lãi cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai số: 51a/BTK-NHCS ngày 15/3/2023, biên bản hòa giải đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Giá Mã Tâm trình bày:

Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện N xác nhận có cho vợ chồng bà Đặng Thị T và ông Đặng Quý V vay với số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) gồm các khoản vay:

Món vay 1: Ngày vay 11/6/2021 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000720785322; chương trình cho vay hộ nghèo mua bò sinh sản; thời hạn vay 05 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2026. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Món vay 2: Ngày vay 27/5/2022 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000723266714; chương trình cho vay hộ nghèo trồng rừng; thời hạn vay 10 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2032. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện N trình bày: Nhất trí theo thỏa thuận giữa bà T và ông V là bà Đặng Thị T có trách nhiệm trả 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh của số tiền vay khi đến hạn thanh toán.

Ngày 26/ 7/ 2023 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ, cùng ngày Tòa án tiến hành hòa giải có đầy đủ các đương sự. Tại phiên hòa giải thấy: Về quan hệ hôn nhân bà T, ông V sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 9 năm 1987 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật;

Bà T, ông V đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về con chung, về tài sản, về vay nợ chung: Cụ thể, về con chung các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Nếu Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn thì bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N tổng số tiền nợ gốc 100.000.000,đ và lãi phát sinh của khoản tiền vay khi đến hạn thanh toán.

Ngày 14/ 8/ 2023 Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đồng Xá đối với bà T (T) với ông V có đăng ký kết hôn hay không? qua xác minh về sổ sách liên quan đến công tác hộ tịch tư pháp ở xã chỉ lưu từ năm 2003 trở về đây. Sau khi tra cứu các sổ sách còn lưu tại UBND xã thì bà Đặng Thị T và ông Đặng Quý V không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã từ năm 2003 đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến giải quyết vụ án .

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 53, 9, 16, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận bà T, ông V là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Do bà Tạn và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông V là bà Đặng Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 100.000.000^{đ} (một trăm triệu đồng) gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng

Về án phí: Căn cứ Điều 147BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 bà Đặng Thị T phải chịu 300.000,đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ , lời khai của các đương sự đã thu thập, biên bản về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định rằng:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tung: Bà Đặng Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án được ly hôn với ông Đặng Quý V và giải quyết việc vay nợ chung. Ông Đặng Quý V là bị đơn hiện nay cư trú tại xã Đồng Xá, huyện N, tỉnh Bắc

Kạn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Quý V vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Đặng Qúy V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân bà T, ông V có được tự nguyện tìm hiểu tình cảm lẫn nhau và chung sống với nhau từ tháng 9 năm 1987 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu cuộc sống gia đình rất hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, ông V thừa nhận được đánh và đốt quần áo của bà T do bà T đi quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Từ năm 2021 bà T, ông V sống ly thân từ đó cho đến nay không còn quan tâm tình cảm của nhau nữa, nay bà T thực sự không thể kéo dài chung sống với ông V được nữa đề nghị Tòa án xem xét cho ly hôn theo pháp luật.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đổng xã, huyện N, tỉnh Bắc Kạn thì bà T và ông V không có đăng ký kết hôn.

Như vậy, việc bà T và ông V chung sống với nhau từ tháng 9 năm 1987 sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*". Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*".

Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị T và ông Đặng Quý V.

[3] Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T, Ông V với nhau được như sau:

[3.1] Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3.2] Về tài sản chung: Bà T, ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết .

[3.3] Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông V là bà Đặng Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 100.000.000^{đ} (một trăm triệu đồng) gồm các món vay:

Món vay 1: Ngày vay 11/6/2021 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000720785322; chương trình cho vay hộ nghèo mua bò sinh sản; thời hạn vay 05 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2026. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Món vay 2: Ngày vay 27/5/2022 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000723266714; chương trình cho vay hộ nghèo trồng rừng; thời hạn vay 10 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2032. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện N, tỉnh Bắc Kạn nhất trí với thỏa thuận của bà Đặng Thị T và ông Đặng Quý V

[4] Về án phí: Bà Đặng Thị Tạn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 227, 228, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, 16; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân**:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị T (tên gọi khác Đặng Thị T) với ông Đặng Quý V

[2]Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đặng Thị T với ông Đặng Quý V như sau:

[2.1]. Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết

[2.2] Về tài sản chung***:*** Bà Đặng Thị T và ông Đặng Quý V không yêu cầu nên không được đặt ra để xem xét, giải quyết;

[2.3] Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông V là bà Đặng Thị T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 100.000.000^{đ} (một trăm triệu đồng) gồm các món vay:

Món vay 1: Ngày vay 11/6/2021 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000720785322; chương trình cho vay hộ nghèo mua bò sinh sản; thời hạn vay 05 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/6/2026. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

Món vay 2: Ngày vay 27/5/2022 bà T, ông V vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn với số tiền nợ gốc là 50.000.000,đ; người đứng tên vay Đặng Thị T, người thừa kế khoản vay là ông Đặng Quý V; theo sổ vay vốn có mã món vay 6600000723266714; chương trình cho vay hộ nghèo trồng rừng; thời hạn vay 10 năm; lãi suất 6,6%/năm; hạn trả nợ cuối cùng ngày 11/5/2032. Hiện nay dư nợ gốc vẫn còn 50.000.000,đ.

[3] *Về án phí:* Căn Cứ điều 147/ BLTTDS; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Đặng Thị T (T) phải chịu 300.000, đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai số: 0001622 ngày 13/ 3/ 2023 tại Chi cục THADS huyện N.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKS huyện;
-TAND tỉnh;
-THADS huyện;
- UBND xã Đồng Xá;
- Lưu HSVA;
-Lưu TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lý Thị Luân